

Phụ lục I**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA**

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT ngày tháng năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

**CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG****I. Giới thiệu chung**

Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện thủy nội địa quy định mức hao phí nhân công, hao phí vật liệu, nhiên liệu, năng lượng; hao phí thiết bị kiểm định, dụng cụ bảo hộ lao động và các hao phí khác để thực hiện và hoàn thành công tác kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện thủy nội địa trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

II. Cơ sở pháp lý xây dựng định mức

- Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023;
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020;
- Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 ngày 15 tháng 6 năm 2004;
- Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, ngày 17 tháng 6 năm 2014;
- Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/04/2019 của Chính phủ quy định về giao nhiệm vụ đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí thường xuyên;
- Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;
- Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các Nghị định của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 132/2008/NĐ-CP gồm: Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/05/2018; Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018; Nghị định số 13/2022/NĐ-CP ngày 21/01/2022;
- Nghị định số 111/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định niên hạn sử dụng của phương tiện thủy nội địa và niên hạn sử dụng của

phương tiện thủy được phép nhập khẩu;

- Nghị định số 110/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ Quy định điều kiện kinh doanh vận tải đường thủy nội địa;

- Nghị định số 24/2015/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa và Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa;

- Nghị định số 128/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Nghị định Quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực đường thủy nội địa;

- Nghị định số 48/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động của phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước;

- Thông tư số 29/2022/TT-BGTVT ngày 01/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Giao thông vận tải;

- Thông tư số 48/2015/TT-BGTVT ngày 22 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng kiểm phương tiện thủy nội địa;

- Thông tư số 16/2023/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về đăng kiểm phương tiện thủy nội địa;

- Thông tư số 49/2015/TT-BGTVT ngày 22 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tiêu chuẩn, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của lãnh đạo, đăng kiểm viên, nhân viên nghiệp vụ của đơn vị đăng kiểm phương tiện thủy nội địa;

- Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT ngày 30 tháng 7 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm;

- Thông tư số 27/2023/TT-BGTVT ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm phương tiện thủy nội địa và tàu biển;

- Thông tư số 02/2024/TT-BGTVT ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về tiêu chuẩn, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của lãnh đạo, đăng kiểm viên, nhân viên nghiệp vụ của đơn vị đăng kiểm phương tiện thủy nội địa;

- Thông tư số 43/2012/TT-BGTVT ngày 23 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định các yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với tàu thủy lưu trú du lịch ngủ đêm, nhà hàng nổi, khách sạn nổi;

- Thông tư số 39/2019/TT-BGTVT ngày 14 tháng 9 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trách nhiệm của chủ phương tiện, thuyền viên, người lái phương tiện, đảm nhiệm chức danh thuyền viên và định biên an toàn tối thiểu trên phương tiện thủy nội địa;

- Thông tư số 20/2022/TT-BGTVT ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về các biểu mẫu giấy chứng nhận, sổ an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cấp cho tàu biển, ụ nổi, kho chứa nổi, giàn di động, phương tiện thủy nội địa và sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa;

- Thông tư số 237/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng phương tiện thủy nội địa;

- Các văn bản, quy định hiện hành khác có liên quan;

- Số liệu khảo sát được thu thập.

III. Giải thích từ ngữ

- Định mức kinh tế - kỹ thuật là mức hao phí cần thiết về nhân công, phương tiện, máy móc, thiết bị, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, phụ tùng thay thế, dụng cụ lao động và các hao phí khác (nếu có) để hoàn thành một sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công hoặc một khối lượng công việc của dịch vụ sự nghiệp công trong điều kiện cụ thể.

- Hao phí vật liệu, nhiên liệu, năng lượng phụ tùng thay thế, dụng cụ lao động được xác định theo yêu cầu của quy trình thực hiện dịch vụ sự nghiệp công, yêu cầu thực tế để hoàn thành một sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công hoặc một khối lượng công việc của dịch vụ sự nghiệp công. Thành phần hao phí bao gồm:

+ Vật liệu, nhiên liệu, năng lượng chính: là các loại vật liệu, nhiên liệu, năng lượng chủ yếu, bắt buộc phải sử dụng trong quá trình thực hiện dịch vụ sự nghiệp công và chiếm tỷ trọng chi phí lớn.

+ Vật liệu, nhiên liệu, năng lượng phụ: là các loại vật liệu, nhiên liệu, năng lượng tiêu hao trong quá trình thực hiện dịch vụ sự nghiệp công và chiếm tỷ trọng chi phí nhỏ.

+ Phụ tùng thay thế: là các loại vật tư, phụ tùng phải thay thế trong quá trình thực hiện dịch vụ sự nghiệp công.

+ Dụng cụ lao động: là các loại dụng cụ lao động sử dụng trong quá trình thực hiện dịch vụ sự nghiệp công.

- Hao phí nhân công gồm hao phí nhân công trực tiếp và hao phí nhân công gián tiếp từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc tính cho một sản phẩm dịch vụ sự nghiệp

công hoặc một khối lượng công việc của dịch vụ sự nghiệp công; được quy đổi ra ngày công.

+ Hao phí nhân công gián tiếp (quản lý, phụ vụ,...) được tính theo tỷ lệ phần trăm của nhân công trực tiếp.

+ Hao phí nhân công trực tiếp được xác định trên số lượng, cấp bậc công nhân trực tiếp thực hiện để hoàn thành một sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công hoặc một khối lượng công việc của dịch vụ công.

- Hao phí phương tiện, máy móc, thiết bị được xác định theo yêu cầu của quy trình thực hiện dịch vụ sự nghiệp công và yêu cầu thực tế để hoàn thành một đơn vị dịch vụ sự nghiệp công. Thành phần hao phí bao gồm:

+ Hao phí phương tiện, máy móc, thiết bị chính là hao phí các loại phương tiện, máy móc, thiết bị chủ yếu, chiếm tỷ trọng chi phí lớn và bắt buộc phải sử dụng trong quá trình thực hiện dịch vụ sự nghiệp công.

+ Hao phí phương tiện, máy móc, thiết bị khác là hao phí các loại phương tiện, máy móc, thiết bị chiếm tỷ trọng nhỏ trong quá trình thực hiện dịch vụ sự nghiệp công.

- Thành phần công việc: Quy định nội dung các bước công việc từ khi chuẩn bị đến khi hoàn thành công việc kiểm định theo tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy trình kiểm định liên quan.

- Kiểm định phương tiện thủy nội địa là việc kiểm tra, đo đạc, thử nghiệm tàu và trang thiết bị lắp đặt trên tàu nhằm mục đích xác nhận phương tiện thủy nội địa thỏa mãn các quy định của pháp luật, các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia có liên quan đến phương tiện thủy nội địa.

IV. Phạm vi áp dụng định mức

Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện thủy nội địa được áp dụng để xây dựng giá dịch vụ sự nghiệp công thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Giao thông vận tải về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện thủy nội địa.

V. Đối tượng áp dụng định mức

- Định mức kinh tế-kỹ thuật này áp dụng đối các cơ quan, tổ chức, cá nhân được Cơ quan đăng kiểm thực hiện việc kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện thủy nội địa.

- Cơ quan đăng kiểm: bao gồm Cục Đăng kiểm Việt Nam, các đơn vị trực thuộc Cục Đăng kiểm Việt Nam và các đơn vị đăng kiểm trực thuộc các Sở Giao thông vận tải địa phương.

- Tổ chức, cá nhân có liên quan khác.

VI. Nội dung định mức

Nội dung Định mức kinh tế-kỹ thuật được quy định tại Chương III.

CHƯƠNG II

QUY TRÌNH THỰC HIỆN

1. Xác định thành phần công việc

1.1. Quy trình thực hiện công tác kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện khai thác gồm các bước sau.

Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ

Bước 2: Chuẩn bị kiểm tra

Bước 3: Thực hiện kiểm tra

Bước 4: Cấp hồ sơ (soạn, ký, cấp giấy chứng nhận)

Bước 5: Lưu hồ sơ Đăng kiểm.

1.2. Quy trình thực hiện công tác kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện đóng mới gồm các bước sau.

Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ

Bước 2: Chuẩn bị kiểm tra

Bước 3: Thực hiện kiểm tra

Bước 4: Cấp hồ sơ (soạn, ký, cấp giấy chứng nhận)

Bước 5: Lưu hồ sơ Đăng kiểm.

1.3. Quy trình thực hiện công tác thẩm định thiết kế phương tiện gồm các bước sau.

Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ

Bước 2: Chuẩn bị thẩm định.

Bước 3: Thực hiện thẩm định

Bước 4: Cấp hồ sơ (soạn, ký, cấp giấy chứng nhận)

Bước 5: Lưu hồ sơ Đăng kiểm.

1.4. Quy trình thực hiện công tác kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện sửa chữa, hoán cải gồm các bước sau.

Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ

Bước 2: Chuẩn bị kiểm tra

Bước 3: Thực hiện kiểm tra

Bước 4: Cấp hồ sơ (soạn, ký, cấp giấy chứng nhận)

Bước 5: Lưu hồ sơ Đăng kiểm.

1.5. Quy trình thực hiện công tác kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng sản phẩm công nghiệp lắp đặt trên phương tiện thủy nội địa gồm các bước sau.

Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ

Bước 2: Chuẩn bị kiểm tra

Bước 3: Thực hiện kiểm tra

Bước 4: Cấp hồ sơ (soạn, ký, cấp giấy chứng nhận)

Bước 5: Lưu hồ sơ Đăng kiểm.

1.6. Quy trình thực hiện công tác Đánh giá năng lực kỹ thuật cơ sở đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi phương tiện thủy nội địa.

Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ

Bước 2: Chuẩn bị đánh giá

Bước 3: Thực hiện đánh giá

Bước 4: Cấp hồ sơ (soạn, ký, cấp thông báo năng lực)

Bước 5: Lưu hồ sơ.

2. Tính toán định mức KTKT

2.1. Nguyên tắc chung

Việc tính toán hao phí vật liệu, nhân công và phương tiện, máy móc, thiết bị và hao phí khác được tính toán và xác định dựa trên các căn cứ sau đây:

- Phiếu khảo sát, thống kê của mỗi công việc ứng với từng định mức. Phiếu khảo sát, thống kê sẽ thể hiện số lượng hao phí thực tế và thành phần hao phí.

- Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

- Phân tích thống kê dựa trên tần suất sử dụng trong 1 năm, trong 1 vòng đời của phương tiện, máy móc, thiết bị. Phân tích số liệu theo tần suất cấp phát các vật liệu, dụng cụ sử dụng để thực hiện công việc.

CHƯƠNG III**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện khai thác.

1.1 Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định hàng năm (Mã định mức: KĐTS.01).

a) Đối với tàu chở hàng khô có tuổi của phương tiện đến 5 tuổi.

Bảng 1: Phân hao phí nhân công và máy móc thiết bị cố định.

Mã hiệu	Tên công việc	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí
KĐTS.01	Kiểm định hàng năm	Lãnh đạo	Công	0.115
		Nhân viên nghiệp vụ	Công	0.115
		Kế toán	Công	0.063
		Máy tính	Ca	0.125
		Máy in giấy A4	Ca	0.021
		Máy photo	Ca	0.021

Bảng 2: Phân hao phí nhân công của Đăng kiểm vô thay đổi theo Tổng dung tích (GT) của phương tiện.

Mã hiệu	Tên công việc	Tổng dung tích (GT)	Đơn vị	Hao phí
KĐTS.01	Kiểm định hàng năm	100	Công	0.063
		300	Công	0.083
		500	Công	0.125
		800	Công	0.208
		1000	Công	0.250
		1500	Công	0.417
		2000	Công	0.479
		2500	Công	0.521
		3500	Công	0.563
		5000	Công	0.604
		10500	Công	0.750

Bảng 3: Phần hao phí nhân công của Đăng kiểm máy thay đổi theo Tổng công suất các máy của phương tiện

Mã hiệu	Tên công việc	Tổng công suất các máy (cv)	Đơn vị	Hao phí
KĐTS.01	Kiểm định hàng năm	135	Công	0.063
		300	Công	0.104
		600	Công	0.250
		1000	Công	0.313
		1500	Công	0.375
		2000	Công	0.438
		3000	Công	0.542
		4000	Công	0.604
		6800	Công	0.750

- Định mức hao phí phần nhân công kiểm định hàng năm của tàu tiêu chuẩn ($ĐM_{TC}$) sẽ bằng: *Phần hao phí nhân công và máy móc thiết bị cố định (bảng 1) + Phần hao phí nhân công của Đăng kiểm vỏ thay đổi theo Tổng dung tích (GT) (bảng 2) + Phần hao phí nhân công của Đăng kiểm máy thay đổi theo Tổng công suất các máy (bảng 3).*

- Hao phí nhân công của Đăng kiểm vỏ của các tàu có giá trị Tổng dung tích (GT) không trùng với giá trị trong bảng số 2 sẽ được nội suy tuyến tính.

- Hao phí nhân công của Đăng kiểm máy của các tàu có giá trị Tổng công suất các máy (cv) không trùng với giá trị trong bảng số 3 sẽ được nội suy tuyến tính.

- Đối với tàu có cấp VR-SB thì hao phí phần nhân công của Đăng kiểm viên vỏ (theo bảng 2) và nhân công của Đăng kiểm viên máy (theo bảng 3) sẽ được nhân với hệ số 1,2 tùy theo giá trị Tổng dung tích (GT) và Tổng công suất các máy (cv) của tàu.

b) Đối với loại phương tiện khác.

- Công thức và hệ số chuyển đổi định mức kinh tế - kỹ thuật dựa theo định mức của tàu tiêu chuẩn (Tàu chở hàng khô) và tuổi phương tiện (Đến 5 năm) nhân với các hệ số như sau:

$$\text{ĐM}_{\text{TT}} = \text{ĐM}_{\text{TC}} \times \alpha \times \beta$$

ĐM_{TC} : Định mức kinh tế - kỹ thuật của tàu tiêu chuẩn

ĐM_{TT} : Định mức kinh tế - kỹ thuật của tàu thực.

α - Hệ số loại phương tiện quy định tại Bảng số 4;

β - Hệ số tuổi phương tiện quy định tại Bảng số 5;

Bảng số 4:

Số TT	Loại phương tiện	Hệ số α
1	Tàu chở hàng khô	1,00
2	Tàu kéo, tàu đẩy, tàu dầu (trừ tàu chở dầu loại I), tàu công trình, tàu công tác, tàu công-ten-nơ, tàu chở nước, tàu chở người.	1,20
3	Tàu nghiên cứu, thăm dò, tàu chở hàng đông lạnh, tàu chở dầu loại I, tàu khách, phà chở khách, tàu thể thao, giải trí, tàu cao tốc, ụ nổi, nhà nổi, bến nổi	1,50
4	Tàu chở khí hóa lỏng, tàu chở xô hóa chất nguy hiểm, tàu cao tốc chở khách, khách sạn nổi, nhà hàng nổi, tàu lưu trú du lịch ngủ đêm	1,80

Bảng số 5:

Số TT	Tuổi phương tiện	Hệ số β
1	Đến 5 năm	1,00
2	Trên 5 đến 10 năm	1,25
3	Trên 10 đến 15 năm	1,50
4	Trên 15 đến 20 năm	1,75
5	Trên 20 năm	2,00

1.2 Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định định kỳ (Mã định mức: KĐTS.02).

Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định định kỳ phương tiện được tính theo Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định hàng năm (Mã định mức: KĐTS.01) và nhân với hệ số 1,5.

1.3 Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định lần đầu (Mã định mức: KĐTS.03).

1.3.1 Đối với phương tiện đóng mới theo thiết kế được thẩm định và được Cơ quan đăng kiểm giám sát thi công, định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định được tính như sau:

- Trường hợp việc giám sát thi công và cấp hồ sơ đăng kiểm lần đầu tại cùng một Cơ quan đăng kiểm thì Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định bằng với Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định phương tiện đóng mới (Mã định mức: KĐTS.07, quy định tại Mục 2);

- Trường hợp việc giám sát thi công và cấp hồ sơ đăng kiểm lần đầu tại hai Cơ quan đăng kiểm khác nhau thì Cơ quan đăng kiểm thực hiện giám sát lấy định mức bằng Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định phương tiện đóng mới (Mã định mức: KĐTS.07), còn Cơ quan đăng kiểm cấp hồ sơ lấy định mức bằng Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định hàng năm của phương tiện đó (Mã định mức: KĐTS.01).

1.3.2 Đối với phương tiện đã đóng chưa có giám sát kỹ thuật của Cơ quan đăng kiểm khi vào kiểm định lần đầu, thì Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định được tính như sau:

- Nếu đã có thiết kế được thẩm định thì Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định được tính bằng Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định đóng mới của phương tiện đó (Mã định mức: KĐTS.07);

- Nếu chưa có thiết kế được thẩm định hoặc không đúng với thiết kế được thẩm định thì Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định bao gồm Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thẩm định thiết kế đóng mới (Mã định mức: KĐTS.08, quy định tại Mục 3.1) và Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định đóng mới phương tiện đó (Mã định mức: KĐTS.07).

1.3.3 Đối với phương tiện nhập khẩu, Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định được tính như sau:

- Đối với phương tiện đã được kiểm tra và phân cấp tại Cơ quan đăng kiểm nước ngoài do Cục Đăng kiểm Việt Nam ủy quyền thì Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định được tính theo loại hình kiểm định tương ứng (ví dụ: đến kỳ kiểm định hàng năm thì bằng Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định hàng năm (Mã định mức: KĐTS.01) đối với phương tiện đó;

- Đối với phương tiện đã được kiểm tra và phân cấp tại Cơ quan đăng kiểm nước ngoài nhưng chưa được Cục Đăng kiểm Việt Nam ủy quyền:

+ Nếu phù hợp với quy định hiện hành của Việt Nam, Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định bao gồm: Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thẩm định thiết kế lập hồ sơ (Mã định mức: KĐTS.10, quy định tại Mục 3.3) và hai lần mức Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định định kỳ (Mã định mức: KĐTS.02, quy định tại Mục 1.2) phương tiện đó;

+ Nếu không phù hợp với quy định hiện hành của Việt Nam, Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định bao gồm: Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thẩm

định thiết kế lập hồ sơ (Mã định mức: KĐTS.10), Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định sửa chữa, hoán cải (Mã định mức: KĐTS.14, quy định tại Mục 4) và hai lần mức Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định định kỳ (Mã định mức: KĐTS.02) phương tiện đó.

- Đối với phương tiện chưa được Cơ quan đăng kiểm nước ngoài nào kiểm tra, phân cấp thì Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định bao gồm: Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thẩm định thiết kế lập hồ sơ (Mã định mức: KĐTS.10) và Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định đóng mới phương tiện đó (Mã định mức: KĐTS.07).

1.3.4 Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định phương tiện chuyên cấp từ tàu biển về phương tiện thủy nội địa được tính bao gồm: Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thẩm định thiết kế hoán cải (Mã định mức: KĐTS.09) và Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định theo loại hình kiểm định phù hợp với công việc kiểm định phương tiện đó.

1.4 Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định bất thường (Mã định mức: KĐTS.04).

Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định bất thường được tính theo mức Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định hàng năm (Mã định mức: KĐTS.01) và nhân với hệ số 0,8.

1.5 Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định trên đà, trong ụ (Mã định mức: KĐTS.05).

- Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định khi kiểm tra trên đà, trong ụ mà không kiểm tra hàng năm và giám sát sửa chữa được tính theo mức Định mức kinh tế - kỹ thuật của kiểm tra hàng năm (Mã định mức: KĐTS.01) và nhân với hệ số 0,5.

- Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định trên đà, trong ụ trùng với kiểm tra hàng năm được tính theo Định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm tra hàng năm (Mã định mức: KĐTS.01) và nhân với hệ số 0,25.

1.6 Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định trung gian (Mã định mức: KĐTS.06).

- Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định trung gian: Được tính theo mức kiểm định hàng năm (Mã định mức: KĐTS.01).

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện đóng mới.

2.1 Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định phương tiện đóng mới (Mã định mức: KĐTS.07).

- Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định đóng mới phương tiện được

tính trên cơ sở Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định hàng năm đối với phương tiện đó (Mã định mức: KĐTS.01) và nhân với hệ số 12;

- Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định trên chưa bao gồm Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định chất lượng sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa (Mã định mức: KĐTS.11).

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thẩm định thiết kế phương tiện.

3.1 Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thẩm định thiết kế đóng mới (Mã định mức: KĐTS.08).

- Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thẩm định thiết kế đóng mới được tính bằng 10% mức Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định đóng mới phương tiện tương ứng (Mã định mức: KĐTS.07).

3.2 Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thẩm định thiết kế hoán cải, sửa đổi (Mã định mức: KĐTS.09).

- Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thẩm định thiết kế hoán cải, sửa đổi được tính theo bảng sau:

Biểu số 3:

Số TT	Loại hình thiết kế	Định mức kinh tế - kỹ thuật
1	Hoán cải, sửa đổi vỏ thay đổi 2 - 3 kích thước chính	60% định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thẩm định thiết kế đóng mới
2	Hoán cải, sửa đổi vỏ thay đổi 1 kích thước chính	50% định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thẩm định thiết kế đóng mới
3	Hoán cải thay đổi máy chính	28% định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thẩm định thiết kế đóng mới
4	Tính nghiệm nâng, hạ cấp, chạy vượt vùng	30% định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thẩm định thiết kế đóng mới
5	Các hoán cải, sửa đổi nhỏ khác	Tính theo thời gian thực hiện thẩm định

3.3 Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thẩm định thiết kế lập hồ sơ (Mã định mức: KĐTS.10).

- Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thẩm định thiết kế lập hồ sơ được tính bằng mức Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thẩm định thiết kế đóng mới (Mã định mức: KĐTS.08).

3.4 Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thẩm định thiết kế sản phẩm công nghiệp (Mã định mức: KĐTS.11).

- Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thẩm định thiết kế sản phẩm công nghiệp được tính bằng 30% mức Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giám sát sản phẩm công nghiệp đó (Mã định mức: KĐT.S.11).

3.5 Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thẩm định thiết kế mẫu định hình (Mã định mức: KĐT.S.12).

- Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thẩm định thiết kế mẫu định hình được tính bằng Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thẩm định thiết kế đóng mới của phương tiện đó (Mã định mức: KĐT.S.08).

3.6 Định mức kinh tế - kỹ thuật Sao và thẩm định mẫu (Mã định mức: KĐT.S.13).

- Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sao và thẩm định mẫu của phương tiện được tính bằng 30% mức Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thẩm định thiết kế của phương tiện đó (Mã định mức: KĐT.S.12).

4. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện sửa chữa, hoán cải.

4.1 Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định phương tiện sửa chữa, hoán cải (Mã định mức: KĐT.S.14).

- Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định phương tiện trong sửa chữa và hoán cải được tính theo bảng sau (nếu có thay đổi về kích thước ban đầu và công suất máy thì mức Định mức kinh tế - kỹ thuật được tính theo các thông số mới đã thay đổi).

Biểu số 4:

Số TT	Loại hình giám sát hoán cải, sửa chữa	Định mức kinh tế - kỹ thuật
1	Hoán cải, sửa chữa kích thước thân tàu	$(ĐM_S - ĐM_T) \times \alpha \times \beta$
2	Hoán cải thay đổi máy chính	18% định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giám sát đóng mới phương tiện
3	Hoán cải nâng, hạ cấp, chạy vượt vùng, thay đổi công dụng và các hoán cải, sửa chữa nhỏ khác	Tính theo thời gian thực hiện giám sát

Trong đó:

$ĐM_S$ - Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định đóng mới phần thân tàu của tàu sau hoán cải sửa chữa.

DM_T - Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định đóng mới phần thân tàu của tàu trước hoán cải sửa chữa.

α, β - Hệ số quy định tại Biểu số 4 và Biểu số 5

Trường hợp tàu hoán cải thay đổi công dụng từ tàu chở hàng khô sang công dụng khác thì hệ số α sẽ được tính theo loại công dụng sau khi hoán cải.

- Định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm định trên chưa bao gồm Định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm định chất lượng sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa (Mã định mức: KĐTS.15).

- Trường hợp kiểm định giám sát sửa chữa, hoán cải trùng với các đợt kiểm định lần đầu, định kỳ, hàng năm, trên đà, bất thường thì ngoài Định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm định sửa chữa, hoán cải được cộng thêm Định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm định các loại hình kiểm tra tương ứng.

5. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa.

5.1 Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa (Mã định mức: KĐTS.15).

- Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa được lấy bằng định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng sản phẩm công nghiệp lắp đặt cho tàu biển, công trình biển và chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật thiết bị xếp dỡ, nồi hơi, thiết bị áp lực sử dụng trong giao thông vận tải.

6. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ đánh giá năng lực kỹ thuật cơ sở đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi phương tiện thủy nội địa.

6.1 Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ đánh giá năng lực kỹ thuật cơ sở đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi phương tiện thủy nội địa (Mã định mức: KĐTS.16).

- Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ đánh giá năng lực kỹ thuật cơ sở đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi phương tiện thủy nội địa được lấy bằng định mức kinh tế - kỹ thuật Định mức kinh tế kỹ thuật đánh giá và công nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đóng mới, hoán cải tàu biển.

7. Các định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ khác.

- Các Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện thủy nội địa khác mà chưa được quy định ở trên thì sẽ được tính theo thời gian thực hiện thực tế.